

Bài báo nghiên cứu

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ CHUẨN BỊ NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Trường Hân^{1*}, Nguyễn Bảo Hân², Trần Thị Thảo¹

¹Trường Đại học Tài Chính - Marketing, Việt Nam

²Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Trường Hân – Email: truonghan.ufm@gmail.com

Ngày nhận bài: 05-6-2024; ngày nhận bài sửa: 27-6-2024; ngày duyệt đăng: 24-01-2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuẩn bị nghề nghiệp (CBNN) của sinh viên (SV) đang tham gia kì thực tập ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Từ 300 phiếu trả lời hợp lệ, nhóm tác giả tiến hành xử lý số liệu với các thông số thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và phân tích mô hình tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu khẳng định sự ảnh hưởng tích cực của tính cách chủ động, sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp và hiệu quả của kì thực tập đến sự CBNN của SV. Kết quả này cũng gợi ý cho các trường đại học và doanh nghiệp hợp tác chặt chẽ để phát triển chương trình thực tập phù hợp, không chỉ cung cấp kĩ năng làm việc thực tế mà còn tăng cường sự tự tin của SV.

Từ khóa: sự chuẩn bị nghề nghiệp; thực tập; sinh viên

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê của Trung tâm Hỗ trợ đào tạo và Cung ứng nhân lực, Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2021, có 56% SV tốt nghiệp làm đúng ngành đào tạo, 25% làm việc chỉ liên quan đến ngành đào tạo, và 19% SV tốt nghiệp làm việc không liên quan đến ngành được đào tạo (Tran, 2022). Sáu tháng đầu năm 2023, trong hơn 82.500 lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, có trên 27.800 người có trình độ từ đại học trở lên, chiếm 36% (Le, 2023).

Trong bức tranh chung của thực trạng cử nhân thất nghiệp hoặc làm việc không phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, với nghiên cứu này, nhóm tác giả đề cập khía cạnh CBNN của bản thân SV. Chuẩn bị nghề nghiệp (Career preparation) là một quá trình quan trọng trong việc giúp SV xác định lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp và chuẩn bị cho công việc đã chọn (Kim, 1997). Để hạn chế tình trạng làm việc không phù hợp với ngành nghề được đào tạo, SV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng trong suốt quá trình học tập.

Cite this article as: Nguyen Thi Truong Han, Nguyen Bao Han, & Tran Thi Thao (2025). Factors affecting the career preparation of university students in Ho Chi Minh City. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(2), 329-339.

Theo Niu (2010), việc nghiên cứu về sự CBNN có thể cho phép các nhà nghiên cứu đánh giá lượng thời gian mà một người dành cho một quyết định nghề nghiệp hợp lý và cách một người nỗ lực thực hiện những hành vi cụ thể nhằm đạt được những thành tựu trong con đường sự nghiệp của mình. Tuy việc CBNN là một cấu trúc quan trọng để xác định những quyết định nghề nghiệp hợp lý, nhưng có khá ít nghiên cứu về lĩnh vực này (Sagen et al., 2000; Skorikov, 2007).

Theo Từ Thị Phụng và Nguyễn Văn Tường (2019), nhìn chung, các nghiên cứu ở nước ngoài và tại Việt Nam chủ yếu đề cập đến lý luận và thực trạng định hướng nghề ở những đối tượng nhất định, chưa có một nghiên cứu nào về quá trình CBNN của SV ở các mặt như kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi. (Tu & Nguyen, 2019).

Chuẩn bị sự nghiệp là một khía cạnh cần được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả quan tâm đến các yếu tố tâm lý cá nhân như động lực học tập, tính cách chủ động, sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp và yếu tố khách quan: hiệu quả của kì thực tập, nhằm tìm hiểu mức độ tác động của từng yếu tố đến sự CBNN của SV đang tham gia kì thực tập tại các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM. Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của sự CBNN cũng như vai trò của các yếu tố tác động đến sự chuẩn bị sẵn sàng cho sự nghiệp của SV. Ngoài ra, nghiên cứu cũng gợi mở các trường đại học và doanh nghiệp hợp tác chặt chẽ để phát triển chương trình thực tập phù hợp, không chỉ cung cấp kỹ năng làm việc thực tế mà còn tăng cường sự tự tin của SV.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về Sự chuẩn bị nghề nghiệp

CBNN không chỉ bao gồm việc nhận thức, thái độ và sự tìm hiểu về nghề, mà còn đòi hỏi những hành động tích cực để theo đuổi mục tiêu nghề nghiệp (Lee & Kim, 2015).

Theo Sanghee Lee và cộng sự (2022), hành vi CBNN bao gồm nhận thức và các hành động cụ thể, thiết thực liên quan đến việc ra quyết định nghề nghiệp tối ưu của cá nhân và đạt được các mục tiêu nghề nghiệp sau các quyết định nghề nghiệp (Lee et al., 2022).

Blau (1993) chia quá trình CBNN thành hai giai đoạn: Chuẩn bị và hành động. Trong giai đoạn chuẩn bị, SV tiến hành tìm kiếm và theo dõi những thông tin liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp qua các nguồn như báo chí, tạp chí và internet. Đồng thời, việc trao đổi thông tin với người thân và giảng viên cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV có cái nhìn rõ ràng hơn về các lựa chọn nghề nghiệp của mình. Qua đó, SV có thể cân nhắc và lựa chọn con đường phù hợp nhất với đam mê và khả năng cá nhân. Giai đoạn hành động là giai đoạn thực tế hóa quyết định nghề nghiệp. SV thực hành viết và gửi hồ sơ ứng tuyển, tham gia phỏng vấn và tìm kiếm cơ hội được tư vấn trực tiếp từ giám đốc hoặc nhân viên trong lĩnh vực nghề nghiệp mà họ muốn theo đuổi. Những hoạt động này giúp xây dựng những kỹ năng liên quan đến công việc như kỹ năng giao tiếp, nâng cao sự tự tin và cảm nhận được môi trường thực tế của công việc, từ đó tạo sự sẵn sàng và chắc chắn khi bước chân vào môi trường công việc.

Theo Từ Thị Phụng và Nguyễn Văn Tường, CBNN là quá trình trang bị các điều kiện bên ngoài và bên trong nhằm mang lại sự thích ứng nghề nghiệp, giúp con người thích ứng với các điều kiện, đòi hỏi của môi trường làm việc và các đặc trưng nhân cách của nghề nghiệp (Tu & Nguyen, 2019).

Từ những quan điểm về CBNN, chúng tôi cho rằng CBNN là một quá trình quan trọng để hỗ trợ SV xác định lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp với mình và chuẩn bị cho công việc đã chọn. Quá trình này tương đối phức tạp, đòi hỏi sự nỗ lực và tinh thần học hỏi liên tục. Tuy nhiên, nó mang lại cho SV sự tự tin và sẵn sàng đối mặt với thách thức của thị trường lao động khi họ bước vào con đường sự nghiệp. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xác định sự CBNN của SV bao gồm các khía cạnh của những hành vi: Chuẩn bị các kiến thức chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp tương lai; Chuẩn bị các kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học... phù hợp với nghề nghiệp tương lai; Tìm kiếm và thu thập thông tin liên quan đến các lĩnh vực nghề nghiệp qua các nguồn như báo chí, tạp chí và internet...; Trao đổi thông tin với người thân, giảng viên, những nhân viên trong nghề để có sự nhìn nhận rõ ràng hơn về nghề và các lựa chọn nghề nghiệp; Viết và gửi hồ sơ ứng tuyển, tham gia phỏng vấn để tìm kiếm thêm những cơ hội trải nghiệm công việc thực tế nhằm chuẩn bị cho công việc trong tương lai sau khi tốt nghiệp.

2.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

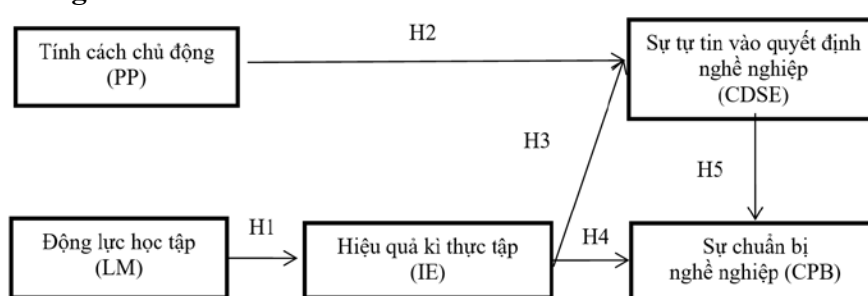
Đối tượng nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự CBNN.

Khách thể nghiên cứu: SV đại học đang trải qua kì thực tập tại TPHCM, chủ yếu đến từ Đại học Kinh tế TPHCM (61%), Trường Đại học Mở TPHCM (14,7%), Trường Đại học Tài chính - Marketing (8,3%), Trường Đại học Ngân hàng TPHCM (5%) và một số trường đại học khác (11%). Thông qua biểu mẫu Google Form, nhóm tác giả thu thập được 317 phiếu khảo sát, trong đó có 300 phiếu trả lời hợp lệ.

Thời gian nghiên cứu: Từ 01/07/2023-20/10/2023

Phương pháp nghiên cứu: Nhóm tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu lí luận, phương pháp phỏng vấn, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp thống kê toán học.

Mô hình nghiên cứu:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Với mô hình đề xuất, nhóm nghiên cứu đưa ra 5 giả thuyết:

H1. Động lực học tập ảnh hưởng tích cực đến Hiệu quả của kì thực tập

H2. Tính cách chủ động ảnh hưởng tích cực đến Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp.

H3. Hiệu quả của kì thực tập ảnh hưởng tích cực đến Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp.

H4. Hiệu quả của kì thực tập ảnh hưởng tích cực đến sự CBNN.

H5. Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến sự CBNN.

Thang đo:

Bảng câu hỏi được dùng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chuẩn bị cho sự nghiệp của SV đại học được tham khảo chủ yếu từ nghiên cứu của Tsai và cộng sự (2017). Tất cả các câu hỏi trên đều được sử dụng thang đo Likert 5 điểm (Với 1 = Hoàn toàn không đồng ý, 2 = Không đồng ý, 3 = Bình thường, 4 = Đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý). Mức độ đồng ý tăng dần theo độ tăng dần của điểm từ 1 đến 5.

Bảng 1. Các biến quan sát mô hình nghiên cứu

Kí hiệu	Các biến quan sát thuộc nhân tố “Động lực học tập”
LM1	Tôi nhận thức rõ về mục tiêu điểm trung bình tích lũy (GPA) mà tôi đặt ra cho bản thân
LM2	Tôi hi vọng những người khác sẽ công nhận tôi là một SV giỏi
LM3	Bất kể điểm số của tôi trong lớp là bao nhiêu, tôi hài lòng nếu tôi cảm thấy mình đạt được những kết quả học tập mới (kiến thức mới)
Kí hiệu	Các biến quan sát thuộc nhân tố “Tính cách chủ động”
PP1	Tôi tìm kiếm những cách tốt hơn để làm việc
PP2	Tôi muốn nhìn thấy những ý tưởng của tôi biến thành hiện thực
PP3	Tôi có thể nhận ra các cơ hội tốt hơn người khác
Kí hiệu	Các biến quan sát thuộc nhân tố “Hiệu quả của kì thực tập”
IE1	Kì thực tập đã giúp tôi áp dụng những gì đã học ở trường vào công việc thực tế
IE2	Kì thực tập đã cải thiện những kỹ năng của tôi
IE3	Kì thực tập đã cải thiện khả năng đối mặt và xử lý áp lực của tôi
Kí hiệu	Các biến quan sát thuộc nhân tố “Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp”
CDSE1	Tôi hiểu rõ ràng về các bước để đạt được thành công trên con đường nghề nghiệp mà mình mong muốn
CDSE2	Tôi có thể đánh giá chính xác khả năng của mình
CDSE3	Nếu tôi không đạt được lựa chọn đầu tiên của mình, tôi vẫn có một số lựa chọn thay thế hợp lý cho sự nghiệp tương lai của mình
Kí hiệu	Các biến quan sát thuộc nhân tố “Hành vi CBNN”
CPB1	Tôi đã nói chuyện với bạn bè, người thân, cha mẹ hoặc giảng viên về công việc tiềm năng của tôi hoặc nghề nghiệp tương lai
CPB2	Tôi đã cố gắng thu thập thông tin về các xu hướng trong thị trường việc làm hoặc mức lương từ Internet, sách hoặc tài liệu quảng cáo tuyển dụng
CPB3	Tôi đã viết CV và tham gia phỏng vấn để tìm kiếm cơ hội làm việc thực tế
CPB4	Tôi đã chuẩn bị kiến thức chuyên môn phù hợp với công việc trong tương lai
CPB5	Tôi đã rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho công việc của mình (kỹ năng mềm, kỹ năng tin học...)

Nguồn: Kết quả tổng hợp của nhóm tác giả

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Kết quả nghiên cứu

Thông tin chung về mẫu nghiên cứu

Đối tượng tham gia khảo sát trong bài nghiên cứu là SV đã và đang trong kì thực tập, sinh sống và học tập tại TPHCM. Sau khi tiến hành khảo sát vào tháng 8/2023, nhóm nghiên

cứu thu thập được 317 câu trả lời, sau đó tiến hành loại bỏ những câu trả lời không hợp lệ và thu được 300 mẫu hợp lệ.

Bảng 2. Thông tin mẫu nghiên cứu

Đặc điểm của mẫu (cỡ mẫu n = 300)		Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	78	26
	Nữ	222	74
Số năm học đại học	Năm 1	3	1
	Năm 2	12	4
	Năm 3	65	22
	Năm 4	220	73
	ĐH Kinh tế TPHCM	183	61
Trường	ĐH Mở TPHCM	44	14.7
	ĐH Tài chính – Marketing	25	8.3
	ĐH Ngân hàng TPHCM	15	5
	1 số trường ĐH khác	33	11

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Phân tích thống kê mô tả các nhân tố nghiên cứu trong mô hình

Với các nhân tố được phân tích, mức độ đồng ý của người tham gia khảo sát từ 1 - 5. Trung bình các biến quan sát dao động từ 3,10 - 3,85. Kết quả thống kê mô tả cho thấy nhân tố Động lực học tập có trung bình thấp nhất (3,10). Nhân tố có trung bình lớn nhất là Sự CBNN (3,85). Điều này cho thấy người tham gia khảo sát có mức độ sẵn sàng và hành động chuẩn bị sự nghiệp tương đối cao. SV có sự quan tâm và chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai. Độ lệch chuẩn thấp (0,647) cho thấy sự ổn định và đồng đều hơn trong quan điểm của người tham gia khảo sát đối với nhân tố này.

Bảng 3. Thống kê mô tả điểm trung bình các nhân tố

Nhân tố	Mô tả	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LM	Động lực học tập	3,10	1,081	1	5
PP	Tính cách chủ động	3,55	0,839	1	5
IE	Hiệu quả kì thực tập	3,74	0,744	1	5
CDSE	Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp	3,61	0,872	1	5
CPB	Sự CBNN	3,85	0,647	1	5

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Do hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các biến đều lớn hơn 0,6 nên các nhân tố có thang đo đáng tin cậy. Hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation) trong bảng dưới đây cho thấy tất cả các biến đều có chỉ số này lớn hơn 0,3. Điều này có nghĩa là tất cả các biến đều đủ tiêu chuẩn giữ lại để phân tích nhân tố khám phá EFA ở phần tiếp theo.

Bảng 4. Hệ số Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất
Động lực học tập (LM)	3	0,909	0,790
Tính cách chủ động (PP)	3	0,849	0,675
Hiệu quả kì thực tập (IE)	3	0,832	0,677
Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp (CDSE)	3	0,875	0,722
Hành vi chuẩn bị sự nghiệp (CPB)	5	0,873	0,613

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha, nhóm tác giả tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả thu được là 17 biến ban đầu được chia thành 5 nhóm nhân tố. Đồng thời, không có biến quan sát nào bị loại và đảm bảo giá trị hội tụ, không có sự xáo trộn về nghĩa câu hỏi của nhân tố này với nhân tố kia.

Bảng 5. Ma trận xoay nhân tố

	1	2	3	4	5
CPB3	0,939				
CPB5	0,865				
CPB4	0,775				
CPB2	0,726				
CPB1	0,705				
LM1		0,941			
LM3		0,913			
LM2		0,905			
CDSE3			0,929		
CDSE2			0,917		

CDSE1	0,795	
PP3		0,914
PP2		0,855
PP1		0,854
IE1		0,877
IE3		0,858
IE2		0,855

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Bảng 6. Kiểm định KMO và Bartlett's

	Hệ số KMO	0,811
	Chi bình phương	2819,829
Kiểm định Bartlett	Bậc tự do	136
	Mức ý nghĩa	0,000

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Kết quả phân tích cho thấy, giá trị KMO của mô hình đạt $0,811 > 0,5$ cho thấy phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's đạt 2819,829 và mức ý nghĩa $\text{Sig} = 0,000 < 0,5$ nghĩa là giữa các biến có sự tương quan với nhau.

Phân tích nhân tố khẳng định CFA

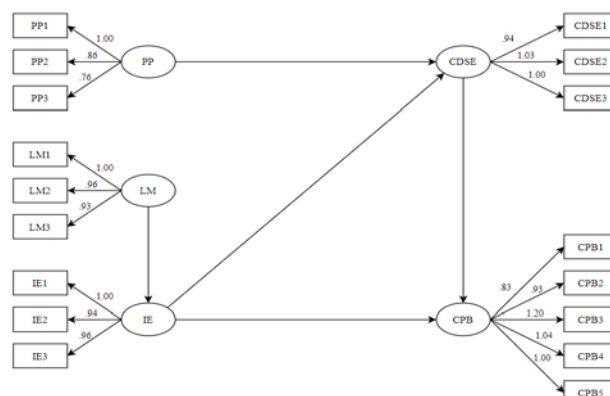
Bảng 7. Model Fit

Chỉ số phù hợp	Tiêu chuẩn	Nguồn	Thực tế
Chi-square/df	CMIN/df ≤ 3 là tốt, CMIN/df ≤ 5 là chấp nhận được	Hu & Bentler (1999)	1,823
CFI	CFI $\geq 0,9$ là tốt, CFI $\geq 0,8$ là chấp nhận được	Hu & Bentler (1999)	0,967
GFI	$\geq 0,9$ là tốt, $0,8 \leq \text{GFI} \leq 0,9$ là chấp nhận được	Hair et al. (2010)	0,932
RMSEA	$\leq 0,03$ là rất tốt $\leq 0,08$ là tốt	Hair et al. (2010)	0,052

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Kết quả phân tích mô hình chuẩn hóa CFA cho thấy rằng các chỉ số phù hợp của mô hình đều đạt mức chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu về thống kê tổng quát để tiến hành phân tích mô hình SEM. Điều này cho thấy dữ liệu được sử dụng trong mô hình đáp ứng các tiêu chí cần thiết để thực hiện phân tích SEM một cách đáng tin cậy và hiệu quả.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM



Hình 3. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Mô hình nghiên cứu có các chỉ số phù hợp (Model Fit) đáp ứng được tiêu chí thống kê nên mô hình lý thuyết được đánh giá là phù hợp. Do đó, mô hình này sẽ được dùng để kiểm định các mối quan hệ được thiết lập từ mô hình giả thuyết.

Bảng 8. Kết quả kiểm định giả thuyết

	Giả thuyết	Estimate	S.E.	C.R	P	Kết quả
H1	LM ---> IE	0,008	0,043	0,179	0,858	Không chấp nhận
H2	PP ---> CDSE	0,144	0,06	2,426	0,015	Chấp nhận
H3	IE ---> CDSE	0,284	0,078	3,638	***	Chấp nhận
H4	IE ---> CPB	0,203	0,052	3,884	***	Chấp nhận
H5	CDSE ---> CPB	0,374	0,048	7,849	***	Chấp nhận

Nguồn: Dữ liệu điều tra và phân tích

Bảng trên cho thấy các biến đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% với p - value của giả thuyết H2 đến H5 đều nhỏ hơn mức 0,05. Tuy nhiên, giả thuyết H1 không đạt chuẩn thống kê vì có p-value > 0,05 do đó giả thuyết H1: Động lực học tập ảnh hưởng tích cực đến Hiệu quả của kì thực tập bị loại bỏ.

2.3.2. Thảo luận

Nghiên cứu của Tsai và cộng sự (2017) trên SV ngành Khách sạn tại Đài Loan cho thấy: (1) Động lực học tập ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kì thực tập; (2) Hiệu quả kì thực tập ảnh hưởng tích cực đến sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp; (3) Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến hành vi CBNN; (4) Hiệu quả kì thực tập không gây ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đến sự CBNN, nhưng gián tiếp ảnh hưởng đến sự chuẩn nghề nghiệp thông qua sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp.

Từ kết quả nghiên cứu của nhóm, chúng tôi nhận ra một số điểm chung so với nghiên cứu của Tsai và cộng sự (2017):

- Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến Hành vi chuẩn bị sự nghiệp của SV (chấp nhận H5). Khi SV có sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp của bản

thân, họ thường sẽ tập trung vào việc xây dựng sự nghiệp theo hướng mà họ đã chọn. Sự tự tin giúp họ đối mặt với các thách thức và khó khăn một cách tích cực và kiên trì trong việc đạt được mục tiêu. Từ kết quả nghiên cứu ở khía cạnh này, chúng tôi cho rằng, SV cần tự tìm hiểu về bản thân, đặc biệt là sở thích, giá trị và mục tiêu cá nhân. Các buổi tư vấn nghề nghiệp có thể giúp họ hiểu rõ hơn về mình và tạo nền tảng cho quyết định nghề nghiệp. Trường đại học có thể tạo ra các chương trình tư vấn nghề nghiệp hiệu quả hơn, tập trung vào việc xây dựng sự tự tin của SV trong những quyết định nghề nghiệp của họ. Hơn thế nữa, các trường có thể tạo cơ hội để SV trao đổi với những công ty, doanh nghiệp, thị trường lao động thông qua buổi gặp gỡ với cựu SV hoặc các sự kiện liên quan đến ngành, giúp SV có cái nhìn thực tế hơn về công việc và nâng cao sự tự tin trong những quyết định nghề nghiệp của họ.

- Hiệu quả của kì thực tập có ảnh hưởng tích cực đến Sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp (khẳng định H3). Nếu kì thực tập có hiệu quả tốt thì SV sẽ tự tin hơn về quyết định nghề nghiệp của họ. Khi SV tham gia vào một kì thực tập hiệu quả, họ có cơ hội áp dụng kiến thức học được trong môi trường thực tế. Việc này có thể giúp họ xây dựng và củng cố kĩ năng thực tế liên quan đến ngành nghề mình quan tâm. Sự tự tin tăng lên khi họ thấy mình có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao và đóng góp tích cực cho tổ chức thực tập. Điều này tạo cảm giác quan trọng và giúp họ hiểu rõ hơn về bản thân, về khả năng của mình trong ngành nghề đó.

Bên cạnh đó, chúng tôi nhận ra một số điểm khác biệt giữa kết quả công trình này với nghiên cứu của Tsai và cộng sự (2017):

- Trong nghiên cứu của Tsai và cộng sự, hiệu quả kì thực tập không gây ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể đến việc CBNN. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy hiệu quả của kì thực tập có ảnh hưởng tích cực đến sự CBNN (khẳng định H4). Khi SV tham gia vào một kì thực tập hiệu quả, họ thường có cơ hội tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế và các nguồn lực cần thiết để phát triển sự nghiệp của họ. Họ có thể nhận được lời khuyên và hướng dẫn từ người hướng dẫn thực tập, đồng nghiệp, và các chuyên gia trong ngành. Điều này có thể thúc đẩy họ tạo ra một kế hoạch cụ thể cho tương lai, xác định mục tiêu nghề nghiệp, và phát triển các kĩ năng và mối quan hệ cần thiết để đạt được mục tiêu đó.

- Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy động lực học tập không phải là yếu tố ảnh hưởng tích cực đến Hiệu quả của kì thực tập (bác bỏ giả thuyết H1). Điều này khác với kết quả nghiên cứu của Tsai và cộng sự. Đây cũng là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo. Nếu động lực học tập không phải lúc nào cũng là yếu tố quan trọng, chúng ta có thể tập trung vào việc tối ưu hóa các yếu tố khác để giúp thực tập sinh phát triển và học hỏi tốt hơn trong suốt quá trình thực tập.

So với mô hình nghiên cứu của Tsai và cộng sự, chúng tôi bổ sung biến độc lập Tính cách chủ động. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính cách chủ động ảnh hưởng tích cực đến sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp (khẳng định H2), từ đó ảnh hưởng tới Sự CBNN. Điều này có thể được lí giải bằng việc những SV có tính cách chủ động cao thường tỏ ra tự tin hơn trong việc đưa ra quyết định về nghề nghiệp. Những SV này thường có xu hướng tự quản lí cuộc đời của họ, bao gồm cả việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Vì vậy, SV nên học

cách tận dụng tài nguyên mà trường đại học đang cung cấp. Họ cũng nên tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, câu lạc bộ, tổ chức tình nguyện nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp, xây dựng mối quan hệ và học hỏi từ người khác. Giảng viên có thể sử dụng phương pháp giảng dạy khuyến khích SV chủ động hơn. Bên cạnh đó, các trường đại học tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ, tổ chức sự kiện, các dự án xã hội. Đặc biệt, những hoạt động cần có tính thiết thực để khuyến khích tính chủ động, phát triển những kỹ năng mềm, tạo cơ hội trải nghiệm, phát triển đam mê và sở thích cá nhân của SV.

3. Kết luận

Nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự CBNN của SV đại học tại TPHCM” là một bước quan trọng trong việc hiểu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến sự chuẩn bị sẵn sàng cho nghề nghiệp của SV. CBNN là một quá trình quan trọng và phức tạp, đặc biệt với SV sắp tốt nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy hành vi CBNN của SV tại TPHCM chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố, bao gồm hiệu quả của kì thực tập, tính cách chủ động và sự tự tin vào quyết định nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu gợi mở rằng sự hỗ trợ từ phía nhà trường, gia đình và xã hội là rất cần thiết để giúp SV tạo ra hành vi CBNN hiệu quả. Trường học cần cung cấp thông tin và tài nguyên hữu ích về việc làm và hướng dẫn SV trong việc phát triển kỹ năng cần thiết. Gia đình có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tạo sự động viên, hỗ trợ tinh thần, bên cạnh cung cấp hỗ trợ tài chính. Xã hội cần tạo ra môi trường thân thiện và cơ hội thực tập, giúp SV thực hành những kiến thức và kỹ năng mà họ đã học trong quá trình đào tạo. Bài viết này đóng góp thêm những thông tin quan trọng về hành vi CBNN của SV trên địa bàn TPHCM. Việc hiểu rõ các yếu tố tác động đến quá trình này có thể giúp các trường đại học, các doanh nghiệp, tổ chức liên quan tạo ra một môi trường học tập và thực tập tốt hơn để hỗ trợ SV trong việc phát triển sự tự tin và chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bateman, T. S., & Crant, J. M. (1993). The proactive component of organizational behavior: A measure and correlates. *Journal of organizational behavior*, 14(2), 103-118.
- Blau, G. (1993). Further exploring the relationship between job search and voluntary individual turnover. *Personnel psychology*, 46(2), 313-330.
- Kim, B. W. (1997). Career decision level and career preparation behavior of the college students. *Korean Journal of Counseling and Psychology*, 9(1), 311.
- Le, T. (2023). 36% người thất nghiệp ở TPHCM trình độ đại học trở lên [36% of unemployed people in Ho Chi Minh City have university degrees or higher]. <https://vnexpress.net/36-nguoi-that-nghiep-o-tp-hcm-trinh-do-dai-hoc-tro-len-4635719.html>

- Lee, K. A., & Kim, J. (2015). Nursing students' awareness of career decision-making self-efficacy, career search behavior and commitment to career choice. *Perspectives in Nursing Science*, 12(1), 42-49.
- Lee, S., Jung, J., Baek, S., & Lee, S. (2022). The Relationship between Career Decision-Making Self-Efficacy, Career Preparation Behaviour and Career Decision Difficulties among South Korean College Students, *Sustainability*, 14, 14384.
- Niu, H. J. (2010). Investigating the effects of self-efficacy on foodservice industry employees' career commitment. *International journal of hospitality management*, 29(4), 743-750.
- Sagen, H. B., Dallam, J. W., & Laverty, J. R. (2000). Effects of career preparation experiences on the initial employment success of college graduates. *Research in Higher Education*, 41, 753-767.
- Skorikov, V. (2007). Continuity in adolescent career preparation and its effects on adjustment. *Journal of vocational behavior*, 70(1), 8-24.
- Tu, T. P., & Nguyen, V. T. (2019), Career preparation of students of the Faculty of Education, University of Social Sciences and Humanities - Ho Chi Minh City National University. *Journal of Education and Society*, 101(162), 37-43.
- Tsai, C. T. S., Hsu, H., & Yang, C. C. (2017). Career decision self-efficacy plays a crucial role in hospitality undergraduates' internship efficacy and career preparation. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 21, 61-68.
- Tran, L. (2022). Có 56% sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành đào tạo [56% of graduates work in their major]. <https://giaoduc.net.vn/co-56-sinh-vien-tot-nghiep-lam-viec-dung-chuyen-nganh-dao-tao-post230229.gd>

FACTORS AFFECTING THE CAREER PREPARATION OF UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Nguyen Thi Truong Han^{1*}, Nguyen Bao Han², Tran Thi Thao¹

^{1,3}University of Finance - Marketing, Vietnam

²University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Thi Truong Han – Email: truonghan.ufm@gmail.com

Received: June 05, 2024; Revised: June 27, 2024; Accepted: January 24, 2025

ABSTRACT

The research aims at identifying the factors affecting the students' career preparation. A survey was conducted among university students in Ho Chi Minh City who were actively participating in internships, yielding 300 valid responses. Using Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA), and Structural Equation Modeling (SEM), the findings confirm that proactive personality, career decision self-efficacy, and internship effectiveness positively impact students' career preparation. The study highlights the need for stronger collaboration between universities and businesses to design purposeful internship programs that not only provide students with practical skills but also enhance their confidence in their career pursuits.

Keywords: career preparation; internship; students